

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - THANH HÓA
VÀ CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
đã được kiểm toán**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 38

330521
CÔNG
LỊCH NHIỆ
DỊCH VỤ
I CHÍNH
VÀ KIỂM
NAM V
- TP. H

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/03/2004. Giấy chứng nhận thay đổi lần 10 ngày 27/11/2018.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Trường Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Kiên Cường	Thành viên
Ông Lương Xuân Dũng	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Trường Giang	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Kiên Cường	Giám đốc	
Ông Lê Nguyên Hùng	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/05/2023
Ông Đỗ Trường Giang	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Thế	Thành viên
Ông Trần Đức Giang	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Kiên Cường Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 38, và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Số: 89/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa và Công ty con, được lập ngày 11/03/2024, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa và Công ty con tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Tổng Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0613-2023-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1266-2023-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		248.104.006.124	239.045.519.143
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	60.252.117.508	44.335.665.565
1. Tiền	111		30.252.117.508	29.335.665.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.337.796.800	15.006.600.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	9.337.796.800	15.006.600.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.790.031.312	124.979.924.706
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	99.133.281.659	90.405.682.036
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	4.230.821.513	19.742.213.501
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	18.653.725.593	18.059.826.622
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(3.227.797.453)	(3.227.797.453)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		59.724.060.504	54.658.316.297
1. Hàng tồn kho	141	V.7	59.724.060.504	54.658.316.297
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	65.012.575
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	-	65.012.575
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69.556.125.457	74.357.961.140
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	10.000.000	10.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
II. Tài sản cố định	220	V.8	53.229.638.630	56.023.631.825
1. Tài sản cố định hữu hình	221		49.477.107.630	52.271.100.825
- Nguyên giá	222		580.281.026.266	571.801.617.524
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(530.803.918.636)	(519.530.516.699)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.752.531.000	3.752.531.000
- Nguyên giá	228		7.317.859.922	7.481.659.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.565.328.922)	(3.729.128.922)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	466.285.454	524.472.418
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		466.285.454	524.472.418
IV. Đầu tư vào công ty con	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đảo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	15.850.201.373	17.799.856.897
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15.016.031.446	17.793.546.372
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.12	834.169.927	6.310.525
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		317.660.131.581	313.403.480.283

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		168.842.916.440	159.652.563.670
I. Nợ ngắn hạn	310		157.257.570.714	146.966.883.504
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	38.177.470.781	39.617.709.581
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	16.376.798.121	3.074.020.410
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	28.150.515.154	28.316.034.832
4. Phải trả người lao động	314		13.578.755.077	17.185.256.228
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	64.720.000	203.700.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	56.792.612.865	55.179.062.463
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.116.698.716	3.391.099.990
II. Nợ dài hạn	330		11.585.345.726	12.685.680.166
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	312.904.575	349.929.968
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	11.272.441.151	12.335.750.198
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148.817.215.141	153.750.916.613
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	148.427.215.141	153.360.916.613
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.425.742.547	19.425.742.547
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.677.122.594	15.610.824.066
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.626.211.704	5.624.453.804
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.050.910.890	9.986.370.262
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390.000.000	390.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		390.000.000	390.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		317.660.131.581	313.403.480.283

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế toán trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 03 năm 2024.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.531.851.841.049	1.629.585.306.986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	28.075.653.740	19.184.629.048
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.503.776.187.309	1.610.400.677.938
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.388.818.830.973	1.453.558.372.644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		114.957.356.336	156.842.305.294
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.479.996.063	2.205.121.111
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	35.068.493
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	35.068.493
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	132.546.477.793	152.914.992.131
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	36.800.918.263	54.749.136.753
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(51.910.043.657)	(48.651.770.972)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	60.098.439.110	65.675.943.480
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.742.966.152	3.256.827.445
14. Lợi nhuận khác	40		58.355.472.958	62.419.116.035
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.445.429.301	13.767.345.063
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	2.222.377.813	3.494.583.963
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(827.859.402)	286.390.838
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.050.910.890	9.986.370.262
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		5.050.910.890	9.986.370.262
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	256	600
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	256	600

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chinh

Kế toán trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 03 năm 2024.

BẢO CẢO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		6.445.429.301	13.767.345.063
1. Lợi nhuận trước thuế				
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.273.401.937	14.966.899.113
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.479.996.063)	(4.586.521.111)	35.068.493
- Chi phí lãi vay	06	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.238.835.175	24.182.791.558	(40.564.940.863)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.424.776.803	(5.065.744.207)	(10.221.321.053)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không	10	7.160.098.588	2.107.048.917	3.058.539.275
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.842.527.501	(35.068.493)	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước cho khách hàng	13	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(3.699.215.977)	(1.595.200.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(876.660.222)	(3.699.215.977)	(1.595.200.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh	16	305.518.338	(2.709.789.974)	2.381.400.000
doanh	17	(2.709.789.974)	(2.709.789.974)	2.381.400.000
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20		23.319.562.002	(26.767.366.636)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.421.221.778)	(23.645.254.454)	2.381.400.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	2.381.400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(39.576.258.269)	(26.606.600.000)	15.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	45.245.061.469	45.245.061.469	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-
7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.245.112.654	2.190.408.525	2.190.408.525
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30	(507.305.924)	(30.680.045.929)	(30.680.045.929)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	20.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(20.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.895.804.135)	(4.568.587.634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.895.804.135)	(4.568.587.634)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		15.916.451.943	(62.016.000.199)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.335.665.565	106.351.665.764
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		60.252.117.508	44.335.665.565

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chinh

Kế toán trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 03 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/03/2004. Giấy chứng nhận thay đổi lần 10 ngày 27/11/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Số lượng nhân viên của toàn Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 421 người (số đầu năm là 435 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là : Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc tập đoàn

Tổng số các Công ty con : 1

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 1

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung	Kinh doanh bia rượu, và các sản phẩm dịch vụ khác	15.000.000.000	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

884-C
TY
HỮU HẠ
VẤN
KẾ TOÁN
HỢP NH
T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất

Khi thoái vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán trong trường hợp Công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ hết quyền kiểm soát tại Công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chi định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu: Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	788.625.251	2.118.414.971
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.463.492.257	27.217.250.594
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	60.252.117.508	44.335.665.565

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	60.468.856.343	66.785.562.347
Công ty TNHH DV Thanh Hoa	5.045.204.005	2.374.000.000
Công ty TNHH Thiên Thanh	3.750.726.296	1.070.032.461
Phải thu các khách hàng khác	29.868.495.015	20.176.087.228
Cộng	99.133.281.659	90.405.682.036
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	60.468.856.343	66.785.562.347

3. Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	3.227.797.453	-	3.227.797.453	-
Cộng	3.227.797.453	-	3.227.797.453	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023		Đvt : VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Ngắn hạn					
Tiền gửi kỳ hạn 6 đến 12 tháng	9.337.796.800	9.337.796.800	15.006.600.000	15.006.600.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH TM & Vận Tải Thái Tân	-	5.893.666.982
Công ty TNHH TM Quốc Tế Khải Minh	1.311.464.348	5.741.713.476
Công ty TNHH TM tổng hợp Tân Khoa	2.421.475.695	7.516.792.189
Đối tượng khác	497.881.470	590.040.854
Cộng	4.230.821.513	19.742.213.501

6. Phải thu khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy Nghi Sơn (*)	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu về tiền cước bao bì, vỏ chai	7.585.914.200	8.555.798.500
Phải thu lãi tiền gửi tạm tính	503.310.516	268.427.107
Phải thu khác	9.405.152.396	8.076.252.534
Cộng	18.653.725.593	18.059.826.622
b. Dài hạn		
Đối tượng khác	10.000.000	10.000.000
Cộng	10.000.000	10.000.000
c. Phải thu khác là bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu nước giải khát Hà Nội	-	9.691.462

(*) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Nghi Sơn thực hiện theo chủ trương của tỉnh Thanh Hóa. Công ty có thể được bù trừ số tiền này với tiền thuê đất phải trả trong tương lai. Công ty cũng đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có văn bản chính thức về việc này.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.923.036.493	26.445.469.000
Công cụ, dụng cụ	4.464.071.807	1.744.117.030
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.519.371.323	12.887.640.116
Thành phẩm	9.916.349.943	4.567.800.154
Hàng hóa	6.901.230.938	9.013.289.997
Cộng giá gốc hàng tồn kho	59.724.060.504	54.658.316.297

384-C
 TY
 HỮU HẠN
 U VẤN
 Ế TOÁN
 OÁN
 ỆT
 CHÍN



Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 425.869.336.493 đồng

Nguyên giá	Số dư đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số dư cuối năm	Gia trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số dư cuối năm	Gia trị còn lại	Tại ngày đầu năm	Tại ngày cuối năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	75.606.767,687	4.494.882,742	-	4.494.882,742	-	60.491.805,128	3.340.116,384	3.340.116,384	-	63.831,921,512	15.114.962,559	16.269,728,917
Máy móc, thiết bị	465.468.744,903	3.545.396,000	3.545.396,000	-	-	436.874.834,598	5.731.802,184	5.731.802,184	-	442.606,636,782	28.593,910,305	26.407,504,121
Phương tiện vận tải	25.418.509,363	-	-	-	-	18.357,921,921	1.568.878,542	1.568.878,542	-	19.926,800,463	7.060,587,442	5.491,708,900
Dụng cụ quản lý	5.307,595,571	439.130,000	439.130,000	-	-	3.805,955,052	632.604,827	632.604,827	-	4.438,559,879	1.501,640,519	1.308,165,692
Công	571.801,617,524	8.479,408,742	3.984,526,000	4.494,882,742	-	519,530,516,699	11.273,401,937	11.273,401,937	-	530,803,918,636	52,271,100,825	49,477,107,630
	80.101.650,429	469.014.140,903	25.418.509,363	5.746.725,571	580.281.026,266							

Đơn vị tính: VND

8. Tang, giảm tài sản cố định hữu hình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - THANH HÓA VÀ CÔNG TY CON
152 Quang Trung, P.Ngọc Trào, Tp.Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.752.531.000	3.729.128.922	7.481.659.922
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	163.800.000	163.800.000
Số dư cuối năm	3.752.531.000	3.565.328.922	7.317.859.922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.729.128.922	3.729.128.922
Số khấu hao trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	163.800.000	163.800.000
Số dư cuối năm	-	3.565.328.922	3.565.328.922
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.752.531.000	-	3.752.531.000
Tại ngày cuối năm	3.752.531.000	-	3.752.531.000

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 3.565.328.922 đồng

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Nhà máy Bia xã Quảng Thịnh	329.785.454	329.785.454	329.785.454	329.785.454
- Nhà xưởng chiết pet, kho box	-	-	194.686.964	194.686.964
- Phần mềm bán hàng	136.500.000	136.500.000	-	-
Cộng	466.285.454	466.285.454	524.472.418	524.472.418

11. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí khác	-	65.012.575
Cộng	-	65.012.575
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.009.943.923	16.662.641.334
Chi phí Sửa chữa TSCĐ	1.006.087.523	1.130.905.038
Cộng	15.016.031.446	17.793.546.372

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - THANH HÓA

VÀ CÔNG TY CON

152 Quang Trung, P.Ngọc Trào, Tp.Thanh Hóa

BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	834.169.927	6.310.525

13. Phải trả người bán

	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngân hàng		
Công ty TNHH TM & Vận Tải Thái Tân	1.548.957.111	-
Công ty CP HANACANS	-	2.480.509.086
Công ty TNHH Baosteel can making (Huế Việt Nam)	1.014.796.872	526.079.605
Chỉ nhánh Cty TNHH asia packaging industries Việt nam tại Miền bắc	2.331.543.288	-
Tông Công ty Cổ Phần Bia Rượu NGK Hà Nội	29.731.970.486	30.221.618.103
Các đối tượng khác	3.550.203.024	6.389.502.787
Cộng	38.177.470.781	39.617.709.581
b. Dài hạn		
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Hải Âu	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và Sản xuất Việt Tùng	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thăng	42.250.000	42.250.000
Các đối tượng khác	62.053.646	99.079.039
Cộng	312.904.575	349.929.968
c. Phải trả bên liên quan		
Tông Công ty Cổ Phần Bia Rượu NGK Hà Nội	29.731.970.486	30.221.618.103
Công ty CP bao bì Bia Rượu NGK	349.305.000	494.362.000
Công ty CP Bao bì Habeco	-	350.786.700
Công ty TNHH MTV Công ty TNHH HABECO	647.775.864	-



BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Người mua trả tiền trước ngân hàng

Số phải nộp		Số đã nộp	
trong năm		trong năm	
31/12/2023	VND	31/12/2023	VND
5.709.284.173		3.074.020.410	
9.296.648.074		-	
1.370.865.874		3.074.020.410	
16.376.798.121		3.074.020.410	

Công ty TNHH TM Phương Mai
Công ty TNHH Xuân Quang
Đội tương khác

Cộng

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Số phải nộp		Số đã nộp	
trong năm		trong năm	
01/01/2023	VND	31/12/2023	VND
40.488.080.403		41.427.872.321	
6.565.892.503		5.626.100.585	
21.040.855.059		21.080.786.996	
217.829.414.750		217.789.482.813	
2.222.377.813		876.660.222	
662.819.837		1.274.197.125	
1.883.109.059		1.883.109.059	
231.706.060		231.706.060	
-		-	
28.316.034.832		263.317.507.922	
263.316.034.832		263.483.027.600	
28.316.034.832		28.150.515.154	

Thuế giá trị gia tăng
Thuế tiêu thụ đặc biệt
Thuế thu nhập DN
Thuế thu nhập cá nhân
Thuế đất, tiền thuê đất
Thuế khác

Cộng

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Số phải trả		Số đã trả	
trong năm		trong năm	
31/12/2023	VND	31/12/2023	VND
64.720.000		64.720.000	
64.720.000		203.700.000	
64.720.000		203.700.000	

Chi phí khác
Cộng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	103.013.051	78.281.071
Phải trả tiền cược chai kết	31.648.539.800	32.941.046.040
Tiền vò chai TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	7.585.914.200	8.555.798.500
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	640.179.575	681.241.710
Phải trả khác	16.814.966.239	12.922.695.142
Cộng	56.792.612.865	55.179.062.463
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	5.352.156.133	4.995.956.133
Lãi vay phải trả	5.229.341.358	6.025.345.020
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	-	796.003.662
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	4.502.356.991	4.502.356.991
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	726.984.367	726.984.367
Phải trả khác	690.943.660	1.314.449.045
Cộng	11.272.441.151	12.335.750.198
C. Phải trả khác là bên liên quan		
Tiền vò chai TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	7.585.914.200	8.555.798.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114.245.700.000	4.078.650.000	19.425.742.547	11.229.409.545	148.979.502.092
Lãi trong năm trước				9.986.370.262	9.986.370.262
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(635.127.741)	(635.127.741)
Thường ban điều hành				(400.000.000)	(400.000.000)
Chia cổ tức				(4.569.828.000)	(4.569.828.000)
Số dư đầu năm nay	114.245.700.000	4.078.650.000	19.425.742.547	15.610.824.066	153.360.916.613
Lãi trong năm				5.050.910.890	5.050.910.890
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.772.870.362)	(2.772.870.362)
Thường ban điều hành				(357.000.000)	(357.000.000)
Chia cổ tức				(6.854.742.000)	(6.854.742.000)
Số dư cuối năm	114.245.700.000	4.078.650.000	19.425.742.547	10.677.122.594	148.427.215.141

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	%	01/01/2023	%
	VND		VND	
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	55	62.835.100.000	55
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	45	51.410.600.000	45
Cộng	114.245.700.000	100	114.245.700.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	114.245.700.000	114.245.700.000

d Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.424.570	11.424.570
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
USD	-	353,26
EUR	-	69,89
Nợ khó đòi đã xử lý	1.195.310.556	1.195.310.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	1.529.110.867.089	1.626.435.842.295
Doanh thu dịch vụ, doanh thu khác	2.740.973.960	3.149.464.691
Cộng	1.531.851.841.049	1.629.585.306.986
b. Doanh thu với bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	85.213.828.546	100.603.814.902
- Doanh thu chưa VAT	154.804.444.570	182.472.404.330
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	69.590.616.024	81.868.589.428
Cộng	85.213.828.546	100.603.814.902

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	28.075.653.740	19.184.629.048
Cộng	28.075.653.740	19.184.629.048

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	1.388.818.830.973	1.453.558.372.644
Cộng	1.388.818.830.973	1.453.558.372.644

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.479.996.063	2.205.121.111
Cộng	2.479.996.063	2.205.121.111

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	-	35.068.493
Cộng	-	35.068.493

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.257.079.861	11.441.475.585
Chi phí nhân công	15.960.966.639	19.804.048.779
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ bán hàng	85.369.036.382	97.263.272.264
Chi phí khác	21.959.394.911	24.406.195.503
Cộng	132.546.477.793	152.914.992.131
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	16.198.426.861	20.297.868.297
Chi phí tiền thuê đất	1.863.643.011	5.125.053.231
Chi phí khác	18.738.848.391	29.326.215.225
Cộng	36.800.918.263	54.749.136.753

7. Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	-	2.381.400.000
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	58.249.931.145	62.807.047.140
Thu nhập khác	1.848.507.965	487.496.340
Cộng	60.098.439.110	65.675.943.480
b. Chi phí khác		
Chi phí khấu hao, thuê đất nhà máy nghi sơn	1.591.533.244	2.768.686.763
Các khoản truy thu, vi phạm hành chính	151.432.908	192.738.000
Chi phí khác	-	295.402.682
Cộng	1.742.966.152	3.256.827.445

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	224.111.828.201	229.755.764.104
Chi phí nhân công	56.282.317.911	68.343.958.214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.273.401.937	14.966.899.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.401.039.380	23.702.042.810
Chi phí khác bằng tiền	106.969.133.430	149.319.663.368
Cộng	434.037.720.859	486.088.327.609

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.445.429.301	13.767.345.063
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	4.666.459.764	3.705.574.754
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.306.977.189	5.154.081.570
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	6.306.977.189	5.154.081.570
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.640.517.425	1.448.506.816
+ <i>Thu nhập không chịu thuế</i>	1.640.517.425	1.448.506.816
Tổng lợi nhuận tính thuế	11.111.889.065	17.472.919.817
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.222.377.813	3.494.583.963
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	2.222.377.813	3.494.583.963

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	5.050.910.890	9.986.370.262
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	(2.122.561.841)	(3.129.870.362)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	2.122.561.841	3.129.870.362
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	2.928.349.049	6.856.499.900
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.424.570	11.424.570
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	256	600
- Lãi suy giảm	256	600

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

(*) Lãi trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do xác định lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: Xem thuyết minh VII.6 trang 38

(*) Lãi trên cổ phiếu năm nay được tính toán trên lợi nhuận sau thuế trừ quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 tại nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 ngày 26/04/2023.

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Lương, thù lao của Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng trong năm như sau:

Họ tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị, Ban giám đốc			
Ông Bùi Trường Thắng	Chủ tịch HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Lương Xuân Dũng	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Kiên Cường	Giám đốc, Thành viên HĐQT	495.346.000	542.624.000
Ông Lê Nguyên Hùng	Phó Giám đốc, Thành viên HĐQT	156.925.000	373.485.000
Ông Đỗ Trường Giang	Phó Giám đốc	369.302.000	375.495.000
Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng			
Ông Phùng Sỹ Hữu	Kế toán trưởng	306.444.000	337.149.000
Ông Nguyễn Duy Hà	Trưởng BKS	241.799.000	255.847.000
Ông Phạm Mạnh Toàn	Thành viên BKS	-	12.000.000
Ông Nguyễn Minh Thế	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Bà Vũ Thị Minh Huệ	Thành viên BKS	-	4.800.000
Ông Trần Đức Giang	Thành viên BKS	36.000.000	24.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1 trang 31) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu	59.930.894.804
		Chia cổ tức	3.770.106.000
		Phí nhãn hiệu bia	483.255.335
		Mua bia	1.129.444.897.140
		Nhận hỗ trợ bán hàng	58.248.896.100
Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	5.270.260.000
Công ty CP Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	1.645.496.100
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Thuê kho	1.177.774.296

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có bất kỳ tài sản nào được sử dụng để đảm bảo cho các khoản nợ và Công ty cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	152.397.679.372	11.585.345.726	163.983.025.098
Phải trả người bán	38.177.470.781	312.904.575	38.490.375.356
Người mua trả trước	16.376.798.121		16.376.798.121
Chi phí phải trả	64.720.000	-	64.720.000
Phải trả khác	97.778.690.470	11.272.441.151	109.051.131.621
Số đầu năm	142.816.260.733	12.685.680.166	155.501.940.899
Phải trả người bán	39.617.709.581	349.929.968	39.967.639.549
Người mua trả trước	3.074.020.410	-	3.074.020.410
Chi phí phải trả	203.700.000	-	203.700.000
Phải trả khác	99.920.830.742	12.335.750.198	112.256.580.940

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

8. Thông tin về các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu lãi trên cổ phiếu năm 2022 được trình bày lại do xác định lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được Đại hội cổ đông thông qua năm 2023. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu KQKD	Năm 2022 Đã báo cáo	Năm 2022 trình bày lại	Chênh lệch
Các khoản điều chỉnh giảm	1.280.037.937	3.129.870.362	1.849.832.425
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.706.332.325	6.856.499.900	(1.849.832.425)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	762	600	(162)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	762	600	(162)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế toán trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường



Thanh Hóa, ngày 11 tháng 03 năm 2024